

Bản án số: 641/2017/HSPT

Ngày: 21/9/2017

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Anh Dũng;

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Tự Học;

Ông Nguyễn Xuân Hùng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga, cán bộ
Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Hoà, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 559/2016/TLPT-HS ngày 18 tháng 7 năm 2016 đối với bị cáo Nguyễn Thị T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 197/2016/HSST ngày 03 tháng 6 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

** Bị cáo có kháng cáo:* **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1976; nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Số 38, ngách 206, ngõ 155 đường TC, phường P, quận T, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; con ông Nguyễn Quang C (đã chết) và bà Phạm Thị C; chồng là Bùi Quang K và có 02 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại.

** Người bị hại không kháng cáo:* Anh Nguyễn Anh T2, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 7, hẻm 24/37 ngõ TQ, phố KT, phường TQ, quận Đ, thành phố Hà Nội.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:*

1. Anh Bùi Quang K, sinh năm 1976; trú tại: Số 38, ngách 206, ngõ 155 đường TC, phường P, quận T, thành phố Hà Nội.

2. Bà Lưu Thị H, sinh năm 1955; trú tại: Số 5, ngõ H9, quận H, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị T có chồng là Bùi Quang K công tác tại Báo N nên biết Báo N có chủ trương xin đất dự án tại xã X, huyện TL, Hà Nội để xây dựng nhà ở chung cư và liền kề cho cán bộ công nhân viên của đơn vị. Khoảng đầu năm 2010, Nguyễn Thị T nói với anh Nguyễn Anh T2 là cơ quan Báo N có dự án xây dựng nhà ở phân cho cán bộ phóng viên tại xã X, huyện TL, Hà Nội gồm 02 tòa nhà CT1 và CT2, hiện tại có một số cán bộ, phóng viên Báo N không có nhu cầu sử dụng muốn bán, nếu anh muốn mua thì T mua hộ. Do quen biết với T từ trước nên anh T2 tin T và nhờ T mua hộ. T và anh T2 thỏa thuận với nhau:

- T mua hộ anh T2 01 căn hộ 100m² tại tầng 9, tòa nhà CT1A hoặc CT1B thuộc dự án nhà ở của Báo N ở X, huyện TL, Hà Nội.

- Thuý mua hộ anh T2 120m² đất liền kề dự án nói trên, anh T2 phải nộp cho T 600.000.000 đồng tiền chênh lệch.

Sau đó T đã đưa anh T2 đi xem đất tại khu vực vườn cam X, huyện TL, Hà Nội và nói đó là đất dự án xây dựng nhà ở cho Báo N và xem khu đất liền kề dự án nhà ở X.

Ngày 04/3/2010, T2 nhờ người cháu là Đặng Văn G nộp cho T 150.000.000 đồng, T viết giấy biên nhận với nội dung nộp tiền chênh lệch mua chung cư tầng 9-CT1A, CT1B khu nhà ở X, dự án phân nhà cho cán bộ, phóng viên Báo N.

Ngày 08/3/2010, anh T2 nộp cho T 300.000.000 đồng, T viết giấy biên nhận với nội dung nộp tiền mua 120m² đất liền kề.

Ngày 06/4/2010, anh T2 nộp 150.000.000 đồng, T viết giấy biên nhận tiền với nội dung đóng tiền đợt 1 mua chung cư và đất liền kề.

Theo T khai căn hộ chung cư là tiêu chuẩn của chồng là Bùi Quang K, về đất liền kề là của bà Lưu Thị H, T không mua bán mà chỉ chuyển nhượng quyền mua căn hộ và mua đất lấy tiền chênh lệch. Sau này Báo N thu bao nhiêu tiền thì anh T2 phải đóng.

Số tiền nhận của anh T2, T đã: chuyển cho bà H 440.000.000 đồng, trong đó 300.000.000 đồng là tiền chênh; 100.000.000 đồng là tiền đóng đợt một; 40.000.000 đồng là tiền làm ăn, việc giao nhận tiền không viết giấy biên nhận.

Ngày 20/11/2014, anh Khánh đã trả cho anh T2 120.000.000 đồng. Anh T2 yêu cầu T phải trả lại anh số tiền 480.000.000 đồng.

Cơ quan điều tra xác minh tại Báo N kết quả: Năm 2003, cơ quan Báo N có làm thủ tục xin cấp đất để xây dựng nhà ở cho cán bộ tại X, huyện TL, Hà Nội

nhưng hiện nay chưa hoàn tất. Cơ quan có định hướng nếu dự án được phê duyệt thì xét năm công tác cho cán bộ mua căn hộ hoặc mua đất liền kề dự án trên. Ngày 06/8/2010, Báo N có quyết định phê duyệt danh sách gồm 239 cán bộ công nhân viên Báo N được phân bổ mua chung cư, dự án nhà đất. Hiện nay dự án chưa có thiết kế xây dựng được phê duyệt mà chỉ có thuyết trình thiết kế xây dựng sơ bộ nhưng chưa được phê duyệt nên chưa rõ sau này sẽ xây mấy toà nhà và mỗi toà nhà mấy tầng. Khi có định hướng trên, cơ quan Báo N đã cấm cán bộ Báo N mua bán chuyển nhượng, nếu ai vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Theo định hướng trên, ông Bùi Quang K và bà Lưu Thị H là cán bộ Báo N nằm trong diện được mua căn hộ dự án trên nhưng chưa biết vị trí nào.

Cơ quan điều tra xác minh tại Công ty cổ phần TASCOT, kết quả: Công ty TO được UBND thành phố Hà Nội giao cho làm chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở để bán cho cán bộ phóng viên Báo N, để chuẩn bị đầu tư và giải phóng mặt bằng, cán bộ, phóng viên Báo N đã chuyển tiền đợt 01 cho công ty TO gồm 319 người, trong đó có ông K và bà H, mỗi người nộp 50.000.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký của Nguyễn Thị T trên các giấy biên nhận tiền của ông T2. Tại Kết luận số 2370/C54-P5 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: Chữ viết trên các giấy biên nhận tiền so với chữ viết của Nguyễn Thị T trên các tài liệu mẫu là do cùng một người viết ra. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T trên các giấy biên nhận tiền so với chữ ký của Nguyễn Thị T trên các tài liệu mẫu có phải là do cùng một người ký ra hay không.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 197/2016/HSST ngày 03/6/2016 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 33 Bộ luật hình sự, xử phạt Nguyễn Thị T 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/6/2016, bị cáo Nguyễn Thị T kháng cáo kêu oan nhưng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo T thay đổi một phần kháng cáo, cụ thể: số tiền 200 triệu anh T2 nhờ mua suất căn hộ chung cư của chồng bị cáo là có thật nên bị cáo không lừa anh T2; bị cáo chỉ chiếm đoạt số tiền của anh T2 nhờ mua diện tích đất liền kề và đến nay bị cáo đã trả xong các khoản tiền cho anh T2 nên bị cáo xin được giảm hình phạt và được hưởng án treo để có điều kiện nuôi hai con nhỏ vì anh K đã ly hôn.

Khi tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thay đổi kháng cáo, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo. Tòa án cấp sơ thẩm quy

kết hành vi lừa đảo của bị cáo đối với quyền mua chung cư của anh Bùi Quang K là chưa chính xác, việc quy kết bị cáo lừa đảo tổng số 600.000.000 đồng là chưa có căn cứ. Dự án trên là có thật, vợ chồng bị cáo đã nộp 50 triệu đồng để đặt cọc mua căn hộ chung cư. Tài sản của anh K và T hình thành trong tương lai là có thật. Việc mua bán chung cư trên thực tế là có thật, mặc dù chưa được triển khai. Mặc dù bị cáo cho rằng bị hạn chế về mặt pháp luật, không cho rằng việc bị cáo nhận 150 triệu đồng là hành vi lừa đảo nhưng căn cứ vào lời khai của chị H không có việc thỏa thuận mua đất thì việc bị cáo nhận số tiền 440 triệu đồng là không có căn cứ về vấn đề dân sự. Bị cáo đã tạo lòng tin để nhằm chiếm đoạt tiền của anh T2 như bản án sơ thẩm quy kết là có căn cứ. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và cho rằng việc mua căn hộ chung cư là có thật vì đã được nộp tiền đặt cọc, bị cáo đã trả tiền cho anh T2 trước khi cơ quan điều tra khởi tố bị cáo. Sau 1 tuần, bị cáo đã chuyển cho chị H hơn 400 triệu và chi tiêu cá nhân hết. Thể hiện rõ nhất là việc bị cáo đưa tiền cho bạn của chị H, đây là việc thỏa thuận giữa chị H và bị cáo. Rõ ràng bị cáo có hành vi chiếm đoạt số tiền này bằng việc tạo lòng tin cho anh T2 là bị cáo có thể mua được đất của dự án. Có đủ căn cứ để quy kết bị cáo chiếm đoạt 480 triệu đồng của anh T2. Trong quá trình xét xử, anh T2 có đơn xin giảm hình phạt cho bị cáo và xem xét miễn trách nhiệm dân sự đối với bị cáo. Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo phạm tội tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự là chưa chính xác mà phải ở khoản 3 Điều 139. Xét về nhân thân của bị cáo: Hoàn cảnh của bị cáo đã ly hôn chồng, một mình nuôi 2 con, bị cáo có nhân thân tốt, có bố là thương binh. Xét hoàn cảnh thực tế, không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội, chỉ cần cho bị cáo cải tạo tại địa phương cũng đủ căn cứ giáo dục bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm hình phạt cho bị cáo, xử phạt bị cáo mức án 03 năm tù và áp dụng điều 60 Bộ luật hình sự cho bị cáo hưởng án treo.

Hai luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng: Bị cáo có hành vi gian dối hay không? Gian dối ở giai đoạn nào? Kết luận điều tra, Cáo trạng và Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đều cho rằng bị cáo có hành vi gian dối lừa tiền mua dự án X. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng dự án chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm anh T2 đưa tiền cho bị cáo là chưa xem xét các chứng cứ: Dự án X đã được UBND tp Hà Nội phê duyệt ngày 20/8/2008. Có căn cứ khẳng định dự án nhà ở X đã được phê duyệt trước ngày 20/8/2008. Dự án nhà ở này đã được các ngành chấp thuận cho Công ty TO đầu tư xây dựng và đã có các văn bản về việc triển khai xây dựng dự án khu chung cư X. Đó là các văn bản là cơ sở khẳng định dự án có được triển khai trong tương lai. Việc triển khai cấp nhà cho các cán bộ của Báo N như sau: Có đơn của cán bộ xin cấp nhà, có ban biên tập xét duyệt, ban biên tập có họp và ra kết luận, tổ chức thu tiền đợt 1 trước ngày 05/4/2010 (tại BL 113), Báo N đã ban hành quyết định số 155 phê duyệt

danh sách 239 cán bộ, phóng viên được phân nhà đất. Ngoài ra, Báo còn ban hành các quyết định về các cán bộ được phân nhà. Từ các phân tích trên có thể thấy rõ dự án có thật và ông K được mua căn hộ của dự án là có thật. Chúng tôi cho rằng bị cáo không cố tình chiếm đoạt tiền của anh T2 để mua căn hộ chung cư. Việc làm sai của bị cáo là có trách nhiệm của anh T2 đã chủ động đặt vấn đề với bị cáo. Liên quan đến số tiền bị cáo chiếm đoạt, mong Hội đồng xét xử làm rõ số tiền của căn hộ chung cư 200 triệu đồng, số tiền lô đất liền kề 400 triệu đồng để áp dụng hình phạt đối với bị cáo. Căn cứ vào tính chất mức độ phạm tội của bị cáo, bị cáo có tình tiết giảm nhẹ có bố đẻ của bị cáo là thương binh, mẹ của bị cáo bị bệnh ung thư, hai con của bị cáo còn nhỏ và do bị cáo nuôi dưỡng, chồng bị cáo đã ly hôn khi bị cáo đang bị khởi tố đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 2 Điều 139, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 2 Nghị quyết 01/2013 của HĐTP TANTC hướng dẫn áp dụng Điều 60 Bộ luật hình sự, và áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật tố tụng hình sự, sửa bản án sơ thẩm, xử phạt bị cáo mức hình phạt 24 tháng tù và cho hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Nguyễn Thị T thừa nhận vào ngày 04/3/2010, ngày 08/3/2010 và ngày 06/4/2010 T nhận tổng số 600.000.000 đồng là tiền của anh T2 nhờ T mua căn hộ chung cư và đất liền kề tại dự án nhà ở tại xã X cho cán bộ, phóng viên Báo N như nội dung vụ án nêu trên. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về mục đích chiếm đoạt tiền mua căn hộ chung cư: Căn cứ vào quyết định phê duyệt danh sách được phân bổ phân căn hộ chung cư và việc thu tiền của Báo N, chủ đầu tư TO thì anh Bùi Quang K, Nguyễn Thị T có cơ sở để tin rằng mình sẽ là chủ sở hữu của 01 căn hộ chung cư thuộc dự án. Do căn hộ này sẽ là tài sản chung của vợ chồng anh Bùi Quang K và Nguyễn Thị T (theo Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình) cho nên anh Bùi Quang K đã đồng ý để vợ là T chuyển nhượng cho người khác được quyền mua căn hộ chung cư đó. Việc T thỏa thuận với anh T2 thể hiện về căn hộ chung cư như sau: Tiền chênh lệch là 150 triệu đưa ngày 04/03/2010; Tiền đóng đợt 1 là 50 triệu. Thực tế T đã đưa 50 triệu cho anh K để anh K nộp cho Báo N và Chủ đầu tư TO vào ngày 05/04/2010. Sau đó 01 ngày là 06/04/2010 anh T2 có đưa cho T 150 triệu đồng (50 triệu của căn hộ chung cư và 100 triệu đóng đợt 1 của đất liền kề), như vậy T đã ứng trước 50 triệu đồng để đóng tiền đợt 1 và sau đó anh T2 có trả lại cho T theo thỏa thuận. Tổng số tiền T đã nhận của anh T2 có liên quan đến căn hộ chung cư là 200 triệu đồng.

Căn cứ vào các lời khai của anh T2, T tại phiên tòa sơ thẩm, đối chiếu với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy giao dịch mua bán căn hộ chung cư

giữa T và anh T2 là tự nguyện, T đã triển khai đóng tiền đợt 1, không có gian dối với anh T2 cho nên phải xác định là quan hệ giao dịch dân sự. Việc T chậm giao hợp đồng cho anh T2 được cả hai bên xác định nguyên nhân là do chủ đầu tư chậm triển khai dự án, không do lỗi của T. Thực tế, sau thời gian 05 năm 06 tháng kể từ ngày đóng tiền đợt 1 ngày 05/04/2010 anh K là chồng của Thuý đã có Quyết định số 1144-QĐ/ND ngày 29/12/2015 của lãnh đạo Báo N ký thì anh K được phân căn hộ số 1001. Như vậy, căn nhà chung cư của vợ chồng T, anh K là có thật, việc giao dịch mua bán liên quan đến căn hộ chung cư này giữa vợ chồng anh K, T với anh T2 phải xác định giao dịch dân sự cần tách riêng để giải quyết bằng vụ án dân sự nếu anh T2 có yêu cầu. Tuy nhiên, ngày 04/01/2016 thì T và anh K đã trả đủ 480 triệu đồng cho anh T2 nên ngày 07/01/2016 anh T2 có Đơn xin giảm hình phạt cho Thuý (BL 179).

[2]. Về việc chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng mà anh T2 đưa nhờ T mua hộ lô đất liền kề 120m². Theo T khai ngày 08/3/2010 viết giấy biên nhận của anh T2 300.000.000 đồng, với nội dung nộp tiền mua 120m² đất liền kề mua của bà Lưu Thị H và ngày 06/4/2010 ông T2 nộp 150.000.000 đồng, T viết giấy biên nhận tiền với nội dung đóng tiền đợt 1 mua chung cư và đất liền kề. Cơ quan điều tra tiến hành lấy lời khai và cho đối chất giữa T với bà Lưu Thị H, bà H và T thừa nhận bà H không hứa hẹn, giao dịch với T về chuyển nhượng đất liền kề và không nhận tiền của T (BL 94-95). Ngoài lời khai của T không có tài liệu nào khác chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận việc đã chuyển 400.000.000 đồng cho bà H. Như vậy, T đã nhận của anh T2 400.000.000 đồng để mua đất liền kề nhưng đã chiếm đoạt số tiền này để chi tiêu hết vào việc cá nhân. Do đó, Nguyễn Thị T phải bị truy tố và xét xử theo qui định tại điểm a khoản 3 Điều 139 về Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản mới chính xác.

[3] Xét hành vi của Nguyễn Thị T đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác phải xét xử nghiêm theo qui định của pháp luật hình sự. Tuy nhiên, trước khi xử phạt bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo Nguyễn Thị T được hưởng theo qui định của pháp luật. Do bị cáo nhất thời phạm tội và nhận thức được việc làm sai trái của mình nên thành khẩn khai báo và đã biết ăn năn hối cải; ngày 04/01/2016 bị cáo đã trả toàn bộ số tiền cho anh T2 nên ngày 07/01/2016 anh T2 viết Đơn đề nghị giảm hình phạt cho T (BL 179). Từ khi được tại ngoại đến nay bị cáo luôn chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước. Về nhân thân và gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận như: Bố đẻ của bị cáo là thương binh; hơn nữa, đang trong quá trình giải quyết vụ án hình sự này thì anh K là chồng đã ly hôn Nguyễn Thị T thể hiện tại Quyết định số 51/QĐ-HNGĐ ngày 15/4/2016 của TAND quận T, Nguyễn Thị T phải nuôi cả hai con nhỏ sinh năm 2003 và 2008 trong khi bị cáo có thu nhập thấp không ổn định.

Xét thấy: Bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng; không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 48 của BLHS và có từ hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 và có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 của BLHS. Mặt khác, bị cáo có khả năng tự cải tạo không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm như qui định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2013 ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 BLHS. Với nội dung đã phân tích, thấy có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Nguyễn Thị T được hưởng theo qui định tại các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS nên áp dụng Điều 60 BLHS, không cần thiết phải buộc bị cáo chấp hành hình phạt tù, mà cho bị cáo được cải tạo tại địa phương dưới sự giám sát của chính quyền cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung. Qua đó, thể hiện sự khoan hồng của Nhà nước ta trong chính sách hình sự đối với những người thực sự biết ăn năn hối cải và hướng thiện, tạo điều kiện cho họ hòa nhập với cộng đồng để rèn luyện, tu dưỡng và sớm trở thành người tốt có ích cho gia đình và xã hội. Vì vậy, có căn cứ áp dụng Điều 47 BLHS để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khoản 3 Điều 139 BLHS và áp dụng mức hình phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 139 BLHS; theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm h, i khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự 2015, Bộ luật tố tụng hình sự 2015 (áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội)... Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 để sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt tù và cho bị cáo được hưởng án treo.

Từ nhận định trên, chấp nhận lập luận của đại diện Viện kiểm sát cũng như luận cứ bào chữa của hai luật sư đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật tố tụng hình sự 1999 và điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Chấp nhận kháng cáo của bị cáo; sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 3 Điều 139; điểm b, p, khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 và Điều 60 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T **36 (ba mươi sáu) tháng tù** về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 (sáu mươi) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm 21/9/2017.

Giao bị cáo Nguyễn Thị T cho Ủy ban nhân dân phường P, quận T, thành phố Hà Nội để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp

Nguyễn Thị T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo qui định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

[2] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục T.H.A DS thành phố Hà Nội;
- UBND phường P, quận T, thành phố Hà Nội;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu HS, VT, Phòng HC-TP TANDCC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ' PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký

Ngô Anh Dũng